

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

| | |
|----------------------------------|-----------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Số: 2468..... |
| | Ngày: 29/3..... |

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam; nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; tổ chức và hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 2. Bảo vệ quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng, bảo vệ phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con nhằm mục đích mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 3. Yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực bản sao giấy tờ

1. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các việc hôn nhân và gia đình theo quy định tại Nghị định này phải được hợp pháp hoá lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các việc hôn nhân và gia đình theo quy định tại Chương IV của Nghị định này được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng giải quyết các việc hôn nhân và gia đình quy định tại Chương IV của Nghị định này chỉ cần dịch ra tiếng Việt, có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung, không cần chứng thực chữ ký người dịch.

3. Bản sao giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu giải quyết các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, hồ sơ đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Nghị định này phải được chứng thực hợp lệ; trường hợp bản sao giấy tờ không có chứng thực thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

Điều 4. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, ghi vào sổ hộ tịch các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Hồ sơ giải quyết các việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Nghị định này phải được bảo quản cẩn thận và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Tư pháp) giải quyết được ghi vào 01 quyển sổ hộ tịch và lưu tại Sở Tư pháp.

Việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là cơ quan đại diện) giải quyết được ghi vào 02 quyển sổ hộ tịch; sau khi khóa sổ, 01 quyển lưu tại cơ quan đại diện nơi đăng ký, 01 quyển gửi về Bộ Ngoại giao để thực hiện việc cấp bản sao theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, công nhận việc kết hôn, ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con theo quy định tại Nghị định này, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) để ghi chú vào sổ hộ tịch.

Điều 5. Lệ phí

1. Người yêu cầu đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, công nhận việc kết hôn, ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Nghị định này phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Miễn lệ phí đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Chương II KẾT HÔN

Mục 1 ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 6. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam, thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài; trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký tạm trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn.

2. Trường hợp người nước ngoài có yêu cầu đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của một trong hai bên, thực hiện đăng ký kết hôn; nếu cả hai bên không đăng ký thường trú tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký tạm trú của một trong hai bên, thực hiện đăng ký kết hôn.

3. Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước sở tại; trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài kết hôn với nhau thì Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký việc kết hôn, nếu có yêu cầu.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây của mỗi bên:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định);

b) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ; giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó là người không có vợ hoặc không có chồng;

Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy xác nhận tuyên thệ của người đó hiện tại không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

d) Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân, như Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế như Giấy thông hành hoặc Thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

đ) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam kết hôn với nhau).

2. Ngoài giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó;

b) Đối với công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận về việc đã ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì còn phải có giấy tờ chứng minh về tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

d) Đối với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam thì phải có giấy do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước đó;

đ) Đối với người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Căn cứ tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định bổ sung giấy xác nhận của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài về việc công dân Việt Nam đã được tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong hồ sơ đăng ký kết hôn nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 8. Thủ tục nộp, tiếp nhận hồ sơ

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn do một trong hai bên kết hôn nộp trực tiếp tại Sở Tư pháp, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện, nếu đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện.

2. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì viết phiếu tiếp nhận hồ sơ, ghi rõ ngày phỏng vấn và ngày trả kết quả.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn hai bên nam, nữ bổ sung, hoàn thiện. Văn bản hướng dẫn phải ghi đầy đủ, rõ ràng loại giấy tờ cần bổ sung, hoàn thiện; cán bộ tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ tên và giao cho người nộp hồ sơ. Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí.

Trường hợp người có yêu cầu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này, cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn người đó đến cơ quan có thẩm quyền để nộp hồ sơ.

3. Thủ tục tiếp nhận hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này cũng được áp dụng khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con, cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, công nhận việc kết hôn, ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con theo quy định tại Nghị định này, trừ quy định về việc ghi ngày phỏng vấn.

Điều 9. Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam không quá 25 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan công an xác minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài không quá 10 ngày làm việc.

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện không quá 20 ngày, kể từ ngày cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp cơ quan đại diện yêu cầu cơ quan trong nước xác minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài không quá 35 ngày.

Điều 10. Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Sở Tư pháp đối với hai bên nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về nhân thân, sự tự nguyện kết hôn và mức độ hiểu biết nhau của hai bên nam, nữ. Trường hợp cần phiên dịch để thực hiện phỏng vấn thì Sở Tư pháp chỉ định người phiên dịch.

Kết quả phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn; người phiên dịch (nếu có) phải cam kết dịch chính xác nội dung phỏng vấn và ký tên vào văn bản phỏng vấn.

Nếu kết quả phỏng vấn cho thấy hai bên kết hôn không hiểu biết về hoàn cảnh của nhau thì Sở Tư pháp hẹn ngày phỏng vấn lại; việc phỏng vấn lại được thực hiện sau 30 ngày, kể từ ngày đã phỏng vấn trước.

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán người, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của hai bên nam, nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp thực hiện xác minh làm rõ.

2. Trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan công an, Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo bản sao 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn (bản sao không cần chứng thực) gửi cơ quan công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan công an thực hiện xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

3. Sau khi thực hiện phỏng vấn hai bên nam, nữ, nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ kết hôn, ý kiến của cơ quan công an (nếu có), Sở Tư pháp báo cáo kết quả và đề xuất giải quyết việc đăng ký kết hôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp cùng hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy hai bên nam, nữ đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 12 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức lễ đăng ký kết hôn.

Trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản nêu rõ lý do gửi Sở Tư pháp để thông báo cho hai bên nam, nữ.

Điều 11. Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp thực hiện tổ chức lễ đăng ký kết hôn.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở Tư pháp. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ. Đại diện Sở Tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở Tư pháp ghi việc kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn và trao cho mỗi bên vợ, chồng 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức lễ đăng ký kết hôn theo nghi thức quy định tại Khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ Sổ đăng ký kết hôn do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của vợ, chồng.

4. Trường hợp có lý do chính đáng mà hai bên nam, nữ yêu cầu gia hạn thời gian tổ chức lễ đăng ký kết hôn quy định tại Khoản 1 Điều này thì được gia hạn ngày tổ chức lễ đăng ký kết hôn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết thời hạn này mà hai bên nam, nữ không đến tổ chức lễ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giấy chứng nhận kết hôn được lưu trong hồ sơ.

Trường hợp hai bên vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Điều 12. Từ chối đăng ký kết hôn

1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Bên kết hôn là công dân nước ngoài không đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú đối với người không quốc tịch;

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên kết hôn là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên kết hôn là người mất năng lực hành vi dân sự;

g) Các bên kết hôn là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;

h) Các bên kết hôn đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;

i) Các bên kết hôn cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ).

2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời; kết hôn giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 13. Trình tự đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, cơ quan đại diện có trách nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở cơ quan đại diện đối với hai bên nam, nữ tương tự quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán người, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của hai bên nam nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, cơ quan đại diện thực hiện xác minh làm rõ.

c) Nếu xét thấy các bên nam, nữ đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 12 của Nghị định này, người đứng đầu cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, cơ quan đại diện có văn bản thông báo cho hai bên nam, nữ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trường hợp xét thấy có vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan hữu quan ở trong nước, cơ quan đại diện có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, gửi Bộ Ngoại giao để yêu cầu cơ quan hữu quan xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Ngoại giao, cơ quan hữu quan ở trong nước thực hiện xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho cơ quan đại diện.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người đứng đầu cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn.

4. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở cơ quan đại diện. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ. Đại diện cơ quan đại diện chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đại diện ghi việc kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn và trao cho mỗi bên vợ, chồng 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

5. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức lễ đăng ký kết hôn theo nghi thức quy định tại Khoản 4 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ Sổ đăng ký kết hôn do cơ quan đại diện thực hiện theo yêu cầu của vợ, chồng.

6. Trường hợp có lý do chính đáng mà hai bên nam, nữ yêu cầu gia hạn thời gian tổ chức lễ đăng ký kết hôn quy định tại Khoản 3 Điều này thì được gia hạn ngày tổ chức lễ đăng ký kết hôn nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày người đứng đầu cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết thời hạn này mà hai bên nam, nữ không đến tổ chức lễ đăng ký kết hôn, cơ quan đại diện lưu Giấy chứng nhận kết hôn trong hồ sơ.

Trường hợp hai bên vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Mục 2
CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ TRONG NƯỚC
ĐỂ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam, thực hiện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người đó để làm thủ tục đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.

Trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký tạm trú của người đó, thực hiện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Điều 15. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau:

- a) Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (theo mẫu quy định);
- b) Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân như Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
- c) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú của người yêu cầu.

Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do người yêu cầu nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản xin ý kiến Sở Tư pháp kèm theo 01 bộ hồ sơ.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp thực hiện thẩm tra, xác minh và có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã kèm trả hồ sơ; nếu từ chối giải quyết, Sở Tư pháp giải thích rõ lý do bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho người yêu cầu.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và cấp cho người yêu cầu.

6. Căn cứ tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định bổ sung thủ tục phỏng vấn đề cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.

Mục 3

CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Điều kiện, hình thức công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài

1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.

Trường hợp có vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

2. Công nhận việc kết hôn quy định tại Khoản 1 Điều này được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn theo thủ tục quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài

1. Sở Tư pháp, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc-kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc kết hôn). Trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Sở Tư pháp, nơi đăng ký tạm trú của công dân Việt Nam, thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn.

Cơ quan đại diện thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam cư trú tại nước tiếp nhận.

2. Hồ sơ ghi vào sổ việc kết hôn được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau:

a) Tờ khai ghi vào sổ việc kết hôn (theo mẫu quy định);

b) Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân, như Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

d) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú của người có yêu cầu.

Trường hợp công nhận việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài mà trước đó công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Hồ sơ ghi vào sổ việc kết hôn phải do một trong hai bên kết hôn nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn giải quyết việc ghi vào sổ việc kết hôn là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trong trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp từ chối ghi vào sổ việc kết hôn, Sở Tư pháp trả lời bằng văn bản cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do.

5. Sau khi thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn, Giám đốc Sở Tư pháp ký và cấp cho người yêu cầu Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch (theo mẫu quy định).

Chương III NHẬN CHA, MẸ, CON

Mục 1 ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 18. Điều kiện nhận cha, mẹ, con

1. Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này chỉ được thực hiện, nếu bên nhận và bên được nhận còn sống vào thời điểm nộp hồ sơ, việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp về việc nhận cha, mẹ, con.

2. Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của người đang là mẹ hoặc cha, trừ trường hợp người đó đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Nếu con chưa thành niên từ đủ chín tuổi trở lên thì việc nhận cha, mẹ, con phải có sự đồng ý của người con đó.

3. Con đã thành niên nhận cha không phải có sự đồng ý của mẹ, nhận mẹ không phải có sự đồng ý của cha.

4. Trường hợp con chưa thành niên nhận cha thì mẹ làm thủ tục nhận cha cho con, nhận mẹ thì cha làm thủ tục cho con. Trường hợp con chưa thành niên nhận cha mà người mẹ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc nhận mẹ mà người cha đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự thì người giám hộ làm thủ tục nhận cha hoặc nhận mẹ cho con.

Điều 19. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

1. Sở Tư pháp, nơi đăng ký thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con, công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Trong trường hợp người được nhận là cha, mẹ, con là công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Sở Tư pháp, nơi đăng ký tạm trú của người đó, công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

2. Cơ quan đại diện tại nước tiếp nhận công nhận và đăng ký việc người nước ngoài nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con, nếu việc đăng ký không trái với pháp luật của nước tiếp nhận.

Trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài là cha, mẹ, con thì cơ quan đại diện tại nước nơi cư trú của một trong hai bên, công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 20. Hồ sơ nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ nhận cha, mẹ, con được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau:

a) Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con (theo mẫu quy định);

b) Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân, như Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế như Giấy thông hành hoặc Thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

c) Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận là con trong trường hợp xin nhận con; của người nhận cha, mẹ trong trường hợp xin nhận cha, mẹ;

d) Căn cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc mẹ, con (nếu có);

đ) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), bản sao Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của người được nhận là cha, mẹ, con.

2. Hồ sơ nhận cha, mẹ, con phải do người có yêu cầu nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 21. Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con

Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con không quá 25 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí.

Trường hợp cần xác minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 hoặc Điểm a Khoản 1 Điều 23 của Nghị định này thì thời hạn trên được kéo dài không quá 10 ngày làm việc.

Điều 22. Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Việt Nam

1. Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời có công văn đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con.

2. Ngay sau khi nhận được công văn yêu cầu của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc nhận cha, mẹ, con trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con, Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay Sở Tư pháp.

3. Trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của các bên cha, mẹ, con hoặc giấy tờ trong hồ sơ thì Sở Tư pháp thực hiện xác minh.

4. Nếu xét thấy các bên cha, mẹ, con đáp ứng đủ điều kiện nhận cha, mẹ, con, Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp thông báo cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Giám đốc Sở Tư pháp ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà các bên cha, mẹ, con có yêu cầu khác về thời gian, Sở Tư pháp thực hiện trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên cha, mẹ, con và ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Khi trao Quyết định công nhận cha, mẹ, con, bên nhận và bên được nhận phải có mặt.

Điều 23. Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại cơ quan đại diện

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, cơ quan đại diện có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ nhận cha, mẹ, con; trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của các bên cha, mẹ, con hoặc giấy tờ trong hồ sơ thì cơ quan đại diện thực hiện xác minh;

b) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện nhận cha, mẹ, con thì người đứng đầu cơ quan đại diện ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì cơ quan đại diện gửi văn bản thông báo cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người đứng đầu cơ quan đại diện ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà các bên cha, mẹ, con có yêu cầu khác về thời gian, cơ quan đại diện thực hiện trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên cha, mẹ, con và ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Khi trao Quyết định công nhận cha, mẹ, con, bên nhận và bên được nhận phải có mặt.

Mục 2

GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Sở Tư pháp, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam, thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con). Trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Sở Tư pháp, nơi đăng ký tạm trú của công dân Việt Nam, thực hiện ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con.

Cơ quan đại diện tại nước tiếp nhận, nơi cư trú của công dân Việt Nam, thực hiện việc ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con.

2. Thời hạn giải quyết việc ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 05 ngày làm việc.

3. Hồ sơ ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau:

a) Tờ khai ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con (theo mẫu quy định);

b) Bản sao giấy tờ công nhận việc nhận cha, mẹ, con do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu, như Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

d) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Sổ tạm trú của người có yêu cầu.

4. Hồ sơ ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con phải do người có yêu cầu nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Sau khi thực hiện ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con, Giám đốc Sở Tư pháp, người đứng đầu cơ quan đại diện ký và cấp cho người có yêu cầu Giấy xác nhận về việc đã ghi chủ vào sổ các việc hộ tịch (theo mẫu quy định).

Chương IV
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, NHẬN CHA, MẸ, CON
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 26. Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 27. Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây của mỗi bên:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định);

b) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân đối với công dân Việt Nam; giấy tờ để chứng minh về tình trạng hôn nhân của công dân nước láng giềng do cơ quan có thẩm quyền của nước đó cấp.

Giấy tờ quy định tại điểm này được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó là người không có vợ hoặc không có chồng.

Đối với công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận về việc đã ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký kết hôn do một trong hai bên kết hôn nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký kết hôn.

3. Người nộp hồ sơ phải xuất trình giấy tờ sau đây:

a) Giấy chứng minh nhân dân biên giới đối với công dân Việt Nam; trường hợp không có Giấy chứng minh nhân dân biên giới thì xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới kèm theo giấy tờ tùy thân khác để kiểm tra;

b) Giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ khác đối với công dân nước láng giềng do cơ quan có thẩm quyền của nước đó cấp để chứng minh việc người đó thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có công văn, kèm theo bản sao 01 bộ hồ sơ (bản sao không cần chứng thực) gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho hai bên nam, nữ, trong đó nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký kết hôn như đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 28. Trình tự, thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- a) Tờ khai nhận cha, mẹ, con (theo mẫu quy định);
- b) Căn cứ chứng minh quan hệ cha con, mẹ con (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con phải do người có yêu cầu nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Khi nộp hồ sơ, người có yêu cầu phải xuất trình giấy tờ quy định tại Khoản 3 Điều 27 của Nghị định này để kiểm tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ, thực hiện niêm yết việc nhận cha, mẹ, con trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Hết thời hạn niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có công văn, kèm theo bản sao 01 bộ hồ sơ (bản sao không cần chứng thực) gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ nhận cha, mẹ, con và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp từ chối đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con như đối với trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương V
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN, HỖ TRỢ HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 29. Địa vị pháp lý của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Hội Liên hiệp phụ nữ). Hội Liên hiệp phụ nữ ban hành Quyết định thành lập Trung tâm.

Điều 30. Nguyên tắc hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Hoạt động của Trung tâm phải bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận, góp phần làm lành mạnh hóa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 31. Điều kiện thành lập Trung tâm

1. Có quy chế hoạt động bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận được Hội Liên hiệp phụ nữ phê duyệt.

2. Có địa điểm, trang thiết bị, nhân lực cần thiết bảo đảm hoạt động của Trung tâm.

3. Người dự kiến đứng đầu Trung tâm là người không có tiền án.

Điều 32. Thủ tục đăng ký hoạt động của Trung tâm, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm

1. Sau khi được thành lập, Trung tâm phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp, nơi đặt trụ sở của Trung tâm.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Trung tâm được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau:

a) Tờ khai đăng ký hoạt động (theo mẫu quy định);

b) Bản sao Quyết định thành lập Trung tâm;

c) Giấy tờ chứng minh về địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm;

d) Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến đứng đầu Trung tâm được cấp chưa quá 03 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ;

đ) Bản sao quy chế hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động (theo mẫu quy định) cho Trung tâm. Trường hợp từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Hội Liên hiệp phụ nữ đã thành lập Trung tâm, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Trường hợp Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được thì được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 33. Quyền hạn, nghĩa vụ của Trung tâm

1. Trung tâm có các quyền hạn sau:

a) Tư vấn những vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cho công dân Việt Nam theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ;

b) Tư vấn, bồi dưỡng cho công dân Việt Nam về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, pháp luật về hôn nhân và gia đình, về nhập cư của nước mà đương sự dự định kết hôn với công dân nước đó;

c) Tư vấn, giúp đỡ người nước ngoài tìm hiểu về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, pháp luật về hôn nhân và gia đình của Việt Nam.

d) Giúp đỡ các bên kết hôn tìm hiểu các vấn đề về hoàn cảnh cá nhân, gia đình, xã hội của mỗi bên và các vấn đề khác liên quan mà các bên yêu cầu; tạo điều kiện để họ tiến tới hôn nhân tự nguyện, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, một vợ, một chồng;

đ) Cấp giấy xác nhận cho công dân Việt Nam sau khi đã được tư vấn, bồi dưỡng theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này;

e) Giúp đỡ các bên kết hôn hoàn tất hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nếu có yêu cầu;

g) Trường hợp công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có nhu cầu giới thiệu người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam để kết hôn thì Trung tâm thực hiện giới thiệu;

h) Được thực hiện hoạt động hợp tác với tổ chức tư vấn, hỗ trợ hôn nhân hợp pháp của nước ngoài hữu quan để giải quyết những vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật;

i) Được nhận thù lao để trang trải chi phí hoạt động và được thanh toán chi phí thực tế hợp lý khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc phi lợi nhuận;

k) Được thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

2. Trung tâm có các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện hoạt động theo đúng nội dung ghi trong Giấy đăng ký hoạt động;

b) Công bố công khai mức thù lao do pháp luật quy định;

c) Giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời tư của các bên theo quy định của pháp luật;

d) Chịu sự kiểm tra, quản lý của Hội Liên hiệp phụ nữ;

đ) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm về hoạt động của Trung tâm cho Hội Liên hiệp phụ nữ và Sở Tư pháp, nơi đăng ký hoạt động; báo cáo đột xuất, cung cấp tài liệu hoặc giải thích về những vấn đề liên quan đến hoạt động của Trung tâm khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

g) Gửi báo cáo quyết toán tình hình thu, chi tài chính liên quan đến hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cho Hội Liên hiệp phụ nữ và Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm

1. Trung tâm muốn thay đổi về tên gọi, địa điểm đặt trụ sở thì phải có văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, kèm theo Giấy đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp, nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị ghi chú thay đổi, Sở Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm và đóng dấu xác nhận.

2. Trường hợp muốn thay đổi người đứng đầu Trung tâm hoặc thay đổi nội dung hoạt động của Trung tâm, Hội Liên hiệp phụ nữ phải có văn bản gửi Sở Tư pháp, nơi đăng ký hoạt động của Trung tâm, trong đó nêu rõ mục đích, nội dung, lý do thay đổi, kèm theo Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm. Nếu thay đổi người đứng đầu Trung tâm thì còn phải có Phiếu lý lịch tư pháp của người dự kiến thay thế được cấp chưa quá 03 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ghi trực tiếp nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động và đóng dấu xác nhận. Trường hợp từ chối cho thay đổi, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Hội Liên hiệp phụ nữ và nêu rõ lý do.

Điều 35. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm

1. Trung tâm chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Hội Liên hiệp phụ nữ quyết định giải thể Trung tâm;

b) Trung tâm bị tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, Hội Liên hiệp phụ nữ phải có văn bản thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm gửi Sở Tư pháp, nơi Trung tâm đăng ký hoạt động, chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động của Trung tâm. Trung tâm phải nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng ký hoạt động.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác gửi Hội Liên hiệp phụ nữ quyết định tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động chậm nhất 30 ngày trước ngày Trung tâm bị buộc chấm dứt hoạt động.

4. Trước ngày chấm dứt hoạt động, Trung tâm có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ (nếu có) với tổ chức, cá nhân có liên quan và giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động; báo cáo bằng văn bản gửi Hội Liên hiệp phụ nữ và Sở Tư pháp, nơi đã đăng ký hoạt động.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong phạm vi toàn quốc, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phối hợp với Bộ Ngoại giao chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan đại diện trong việc thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; phổ biến, giáo dục pháp luật và giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Ban hành thống nhất sổ và biểu mẫu đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Nghị định này.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện thống kê số liệu về đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con theo quy định của Nghị định này.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo cơ quan đại diện trong việc thi hành pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Chỉ đạo cơ quan đại diện thực hiện thống kê số liệu, báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đại diện theo quy định của Nghị định này.

Tổng hợp số liệu thống kê và báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đại diện gửi Bộ Tư pháp.

3. Cập nhật, cung cấp những thông tin cơ bản về pháp luật, văn hóa, phong tục, tập quán của các nước sở tại để làm cơ sở định hướng công tác truyền thông, tư vấn trong nước.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại cơ quan đại diện; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Giải quyết theo thẩm quyền những vấn đề đối ngoại phát sinh trong quá trình thực hiện các điều ước quốc tế về hôn nhân và gia đình mà Việt Nam là thành viên.

6. Cấp bản sao từ sổ gốc Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện

1. Cơ quan đại diện thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Thực hiện thống kê số liệu, báo cáo Bộ Ngoại giao theo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan đại diện theo quy định của Nghị định này;

c) Cập nhật những thông tin cơ bản về pháp luật, văn hóa, phong tục, tập quán của nước sở tại, báo cáo Bộ Ngoại giao;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính liên quan đến giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự làm công tác hộ tịch có trách nhiệm giúp cơ quan đại diện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ việc giải quyết tố cáo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp xác minh theo chức năng chuyên ngành các vấn đề được yêu cầu trong hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định của Nghị định này; cấp Hộ chiếu kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam đã được đăng ký kết hôn, công nhận là cha, mẹ, con xuất cảnh khi có yêu cầu.

2. Chỉ đạo và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống các hoạt động môi giới kết hôn nhằm mục đích kiếm lời, các hành vi lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con nhằm mục đích trục lợi, mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và trẻ em, cũng như các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trên địa bàn, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký việc kết hôn có yếu tố nước ngoài theo quy định của Nghị định này;

b) Phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

c) Thực hiện việc thống kê số liệu, báo cáo Bộ Tư pháp theo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con theo quy định của Nghị định này; tình hình thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở địa phương;

d) Bảo đảm những điều kiện cần thiết để Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm; tạo điều kiện để Trung tâm hoạt động có hiệu quả; quản lý hoạt động của các Trung tâm trên địa bàn;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại địa phương; đăng ký việc nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con; thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể theo quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Tham gia quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm cho Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật. Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thành lập Trung tâm theo quy định tại Nghị định này và thực hiện quản lý hoạt động của Trung tâm.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm và thực hiện quản lý hoạt động của Trung tâm.
3. Chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Trung tâm.
4. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm.
5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Áp dụng Nghị định trong trường hợp đặc biệt

Nghị định này cũng được áp dụng để đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Điều 44. Giấy tờ đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Trong trường hợp Nghị định này không quy định cụ thể giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con của người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài thì các giấy tờ này được xác định như sau:

a) Đối với người không quốc tịch, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi người đó thường trú cấp;

b) Đối với người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch đồng thời thường trú cấp. Nếu người đó không thường trú tại một trong các nước có quốc tịch thì giấy tờ đó do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu cấp.

2. Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, giấy tờ sử dụng trong việc đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; công nhận việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc cơ quan đại diện ở nước đó cấp.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2013.

2. Bãi bỏ Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 68/2002/NĐ-CP), Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 69/2006/NĐ-CP).

3. Hồ sơ yêu cầu đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP.

Hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú trong nước dùng để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài, đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực.

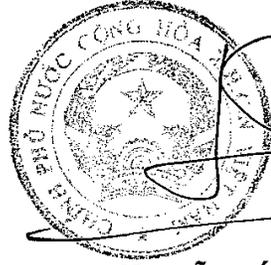
4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HEND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). M 500

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng